

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.880	25.880	26.190	26.190	VNĐ
	AUD	16.480	16.580	16.970	16.970	VNĐ
	CAD	18.520	18.630	19.090	19.090	VNĐ
	CHF		31.010		31.800	VNĐ
	EUR	28.870	29.000	29.750	29.750	VNĐ
	GBP	34.530	34.690	35.520	35.520	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	173,70	177,10	180,40	181,40	VNĐ
	NZD		15.350		15.850	VNĐ
	SGD	19.780	19.960	20.450	20.450	VNĐ
	THB	710	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 14:10 ngày 29/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 14:10, 29/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.